

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09 - DN)	8



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 3 tháng 3 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Quang Tuấn Anh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2016)
Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2016)
Ông Đào Văn Đại	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Chiên	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Bà Đoàn Phương Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016)
Ông Lâm Quốc Khanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Sang	Thành viên
Ông Hà Văn Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Quang Tuấn Anh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016)
Ông Lâm Quốc Khanh	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Lê Hoàng Giang	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Quang Tuấn Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 29. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Quang Tuấn Anh
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 06 năm 2016, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 29.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét : HCM5546
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.976.830.450.107	2.356.146.542.693
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	660.581.751.744	681.480.815.241
111	Tiền		35.385.433.837	67.807.015.241
112	Các khoản tương đương tiền		625.196.317.907	613.673.800.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	26.443.192.770	27.057.666.300
121	Chứng khoán kinh doanh		33.575.304.695	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.132.111.925)	(6.517.638.395)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		558.430.514.373	661.268.191.939
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	478.529.324.907	549.413.271.556
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.740.971.273	16.860.227.591
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	104.855.096.619	119.687.169.162
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(26.694.878.426)	(24.692.476.370)
140	Hàng tồn kho	9	538.307.261.490	783.444.035.724
141	Hàng tồn kho		552.029.118.657	805.867.574.739
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.721.857.167)	(22.423.539.015)
150	Tài sản ngắn hạn khác		193.067.729.730	202.895.833.489
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.541.340.595	949.259.604
152	Thuế GTGT được khấu trừ		191.065.922.139	200.901.726.561
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		460.466.996	1.044.847.324
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.010.488.585	4.823.833.723
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.667.879.590	1.401.380.590
216	Phải thu dài hạn khác		1.667.879.590	1.401.380.590
220	Tài sản cố định		2.721.768.461	3.089.568.970
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.565.948.461	2.904.378.363
222	Nguyên giá		7.721.757.669	7.539.662.749
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.155.809.208)	(4.635.284.386)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	155.820.000	185.190.607
228	Nguyên giá		1.113.753.105	1.113.753.105
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(957.933.105)	(928.562.498)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		620.840.534	332.884.163
261	Chi phí trả trước dài hạn		620.840.534	332.884.163
270	TỔNG TÀI SẢN		1.981.840.938.692	2.360.970.376.416

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.715.487.627.932	2.128.808.650.308
310	Nợ ngắn hạn		1.715.055.609.663	2.128.601.632.039
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	425.285.340.768	459.022.161.769
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.796.947.385	4.731.519.046
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	11.917.190.654	3.792.298.082
314	Phải trả người lao động		4.393.794.677	10.060.673.232
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.280.644.044	5.521.644.444
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	25.842.989.622	103.774.712.523
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.235.348.961.351	1.534.865.876.071
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.189.741.162	6.832.746.872
330	Nợ dài hạn		432.018.269	207.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		432.018.269	207.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		266.353.310.760	232.161.726.108
410	Vốn chủ sở hữu		266.353.310.760	232.161.726.108
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	213.265.490.000	213.265.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		213.265.490.000	213.265.490.000
415	Cổ phiếu quỹ	18	(375.000.000)	(375.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	53.462.820.760	19.271.236.108
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.271.236.108	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm này		34.191.584.652	19.271.236.108
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.981.840.938.692	2.360.970.376.416

Phan Hải Âu
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng

Phan Quang Tuấn Anh
Chủ tịch HĐQT
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
01	Doanh thu bán hàng	2.905.051.227.950	2.662.292.613.115
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.147.487.454)	(33.484.810.492)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	2.857.903.740.496	2.628.807.802.623
11	Giá vốn hàng bán	(2.738.205.512.118)	(2.494.711.757.010)
20	Lợi nhuận gộp	119.698.228.378	134.096.045.613
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20.452.591.168	19.298.166.479
22	Chi phí tài chính	(33.816.553.129)	(40.565.204.459)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(30.680.460.982)	(35.194.426.466)
25	Chi phí bán hàng	(44.861.879.322)	(48.131.354.194)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.340.725.821)	(17.676.653.099)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40.131.661.274	47.021.000.340
31	Thu nhập khác	141.223.027	318.137.905
32	Chi phí khác	(13.985.598)	(129.947.996)
40	Lợi nhuận khác	127.237.429	188.189.909
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.258.898.703	47.209.190.249
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.067.314.051)	(10.386.021.855)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.191.584.652	36.823.168.394
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.604	2.592

Phan Hải Âu
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng

Phan Quang Tuấn Anh
Chủ tịch HĐQT
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	40.258.898.703	47.209.190.249
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	549.895.429	364.626.863
03	Các khoản dự phòng	(6.084.806.262)	2.093.243.492
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(118.269.949)	(153.938.594)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.863.953.816)	(17.304.577.184)
06	Chi phí lãi vay	30.680.460.982	35.194.426.466
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	53.422.225.087	67.402.971.292
09	Giảm các khoản phải thu	110.585.642.515	49.407.469.297
10	Giảm hàng tồn kho	253.838.456.082	111.105.986.337
11	Giảm các khoản phải trả	(55.926.996.426)	(57.997.952.198)
12	(Tặng)/giảm chi phí trả trước	(880.037.362)	84.468.033
14	Tiền lãi vay đã trả	(32.080.058.152)	(35.252.744.377)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.575.335.870)	(9.875.930.995)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(643.005.710)	(284.630.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	319.740.890.164	124.589.637.389
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(182.094.920)	(1.304.942.405)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(33.570.174.784)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.267.272.561	17.894.706.694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	12.085.177.641	(16.980.410.495)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Vay ngắn hạn nhận được	1.910.848.552.289	2.450.111.120.280
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.210.365.467.009)	(2.617.544.287.673)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(53.219.472.500)	(63.824.355.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(352.736.387.220)	(231.257.522.393)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(20.910.319.415)	(123.648.295.499)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 681.480.815.241	830.543.432.177
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11.255.918	81.591
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 660.581.751.744	706.895.218.269

Phan Hải Âu
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng

Phan Quang Tuấn Anh
Chủ tịch HĐQT
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco") – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 196 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 235 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Thiết bị quản lý	20% - 33,3%
Phần mềm máy tính	20%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/ khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Tiền mặt	67.229.473	125.089.309
Tiền gửi ngân hàng	35.318.204.364	67.630.578.932
Tiền đang chuyển	-	51.347.000
Các khoản tương đương tiền (*)	625.196.317.907	613.673.800.000
	<u>660.581.751.744</u>	<u>681.480.815.241</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết (Thuyết minh 31(b))	33.575.304.695	26.443.192.770	7.132.111.925

	31.12.2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết (Thuyết minh 31(b))	33.575.304.695	27.057.666.300	6.517.638.395

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000

	31.12.2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí do đơn vị không phải là công ty niêm yết đại chúng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	43.121.588.415	62.366.475.422
Các bên thứ ba khác	400.148.270.931	438.329.389.209
Bên liên quan		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco (Thuyết minh 31(b))	35.259.465.561	48.717.406.925
	<u>478.529.324.907</u>	<u>549.413.271.556</u>

Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba		
Archos SA	380.137.440	11.785.935.700
HP PPS Singapore (Sales) Pte. Ltd.	-	4.781.850.000
Các bên thứ ba khác	1.360.833.833	292.441.891
	<u>1.740.971.273</u>	<u>16.860.227.591</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Petrosetco (Thuyết minh 31(b))	62.690.439.477	70.188.370.580
Phải thu khác từ nhà cung cấp	39.187.122.170	45.910.279.918
Phải thu tiền lãi ngân hàng	2.177.238.309	2.309.928.361
Các khoản phải thu khác	800.296.663	1.278.590.303
	<u>104.855.096.619</u>	<u>119.687.169.162</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2016			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	43.863.727.742	17.168.849.316	26.694.878.426	6 tháng – 3 năm
	<u>43.863.727.742</u>	<u>17.168.849.316</u>	<u>26.694.878.426</u>	
	31.12.2015			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	48.948.161.575	24.255.685.205	24.692.476.370	6 tháng - 2 năm
	<u>48.948.161.575</u>	<u>24.255.685.205</u>	<u>24.692.476.370</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	66.985.271.122	-	39.141.607.260	-
Hàng hóa	482.885.270.208	(13.721.857.167)	764.059.823.277	(22.423.539.015)
Hàng gửi đi bán	2.158.577.327	-	2.666.144.202	-
	<u>552.029.118.657</u>	<u>(13.721.857.167)</u>	<u>805.867.574.739</u>	<u>(22.423.539.015)</u>

Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.760.430.794	3.779.231.955	7.539.662.749
Mua trong kỳ	47.600.000	134.494.920	182.094.920
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>3.808.030.794</u>	<u>3.913.726.875</u>	<u>7.721.757.669</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.247.205.258	2.388.079.128	4.635.284.386
Khấu hao trong kỳ	258.684.385	261.840.437	520.524.822
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>2.505.889.643</u>	<u>2.649.919.565</u>	<u>5.155.809.208</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>1.513.225.536</u>	<u>1.391.152.827</u>	<u>2.904.378.363</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>1.302.141.151</u>	<u>1.263.807.310</u>	<u>2.565.948.461</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 2,5 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày
30 tháng 6 năm 2016

1.113.753.105

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016
Khấu hao trong kỳ

928.562.498
29.370.607

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

957.933.105

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

185.190.607

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

155.820.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 891 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 806 triệu đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

30.6.2016
VND

31.12.2015
VND

Bên thứ ba

Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái

Nguyên - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

240.613.600.700

143.723.625.100

Dell Global B.V. (Singapore Branch)

79.516.587.083

101.689.677.900

Microsoft Regional Sales Corporation

52.095.832.925

36.736.916.886

Các bên thứ ba khác

52.914.925.606

176.589.786.837

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrosetco

(Thuyết minh 31(b))

144.394.454

282.155.046

425.285.340.768

459.022.161.769

Ban Giám đốc đánh giá Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán khi đến hạn. Công ty không có khoản phải trả quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

30.6.2016
VND

31.12.2015
VND

Các bên thứ ba

2.796.947.385

4.731.519.046

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	1.284.276.263	3.792.298.082
Thuế giá trị gia tăng	10.632.914.391	-
	<u>11.917.190.654</u>	<u>3.792.298.082</u>

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	1.1.2016 (Phải thu)/ Phải nộp VND	Trong kỳ		30.6.2016 (Phải thu)/ Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	(10.611.570.736)	112.404.525.968	(91.160.040.841)	10.632.914.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.792.298.082	6.067.314.051	(8.575.335.870)	1.284.276.263
Thuế thu nhập cá nhân	(269.181.010)	2.792.533.450	(2.979.121.923)	(455.769.483)
		<u>112.404.525.968</u>	<u>(91.160.040.841)</u>	

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Chi phí lãi vay	1.801.970.063	3.201.567.233
Chi phí phải trả khác	1.478.673.981	2.320.077.211
	<u>3.280.644.044</u>	<u>5.521.644.444</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	646.327.123	53.865.799.623
Các khoản phải trả đại lý, khách hàng	8.731.699.701	15.346.089.651
Các khoản thu hộ nhà cung cấp cho đại lý	9.651.992.538	19.051.039.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.812.970.260	15.511.783.882
	<u>25.842.989.622</u>	<u>103.774.712.523</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY NGẮN HẠN

		Tại ngày 1.1.2016	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2016
		Giá trị VND	Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(i)	487.623.321.528	703.041.154.390	(707.474.638.825)	483.189.837.093
Ngân hàng TMCP Quân Đội	(ii)	399.767.416.054	488.926.149.079	(541.069.988.154)	347.623.576.979
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam	(iii)	-	213.281.714.179	-	213.281.714.179
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	(iv)	342.220.393.572	163.484.934.800	(342.220.393.572)	163.484.934.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(v)	247.272.939.305	321.933.522.441	(541.437.563.446)	27.768.898.300
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam		57.981.805.612	20.181.077.400	(78.162.883.012)	-
		<u>1.534.865.876.071</u>	<u>1.910.848.552.289</u>	<u>(2.210.365.467.009)</u>	<u>1.235.348.961.351</u>

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2016. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn tối đa 6 tháng.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Khoản tín dụng này được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh của Petrosetco. Khoản vay này chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn tối đa 4 tháng.

16 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (iii) Khoản vay này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 23 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 9). Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn 3 tháng.
- (iv) Khoản vay này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 25 triệu đô la Mỹ. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và các khoản phải thu (Thuyết minh 5). Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn tối đa 4 tháng.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Khoản tín dụng này được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh của Petrosetco. Khoản vay này chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn tối đa 6 tháng.

17 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2016	31.12.2015
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.326.549	21.326.549
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	21.326.549 (15.000)	21.326.549 (15.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.311.549	21.311.549

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang tiến hành cập nhật tăng số lượng cổ phiếu quỹ lên 46.800 cổ phiếu.

17 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0305482862 ngày 3 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 213.265.490.000 đồng. Cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

	30.6.2016		31.12.2015	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	170.400.000.000	79,9	170.400.000.000	79,9
Các cổ đông khác	42.865.490.000	20,1	42.865.490.000	20,1
	<u>213.265.490.000</u>	<u>100,00</u>	<u>213.265.490.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	14.222.700	142.227.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.103.849	71.038.490.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>21.326.549</u>	<u>213.265.490.000</u>

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	142.227.000.000	33.340.500.000	(375.000.000)	4.977.707.165	39.150.681.441	219.320.888.606
Vốn tăng trong năm (Thuyết minh 17(b))	71.038.490.000	(33.340.500.000)	-	(4.977.707.165)	(32.720.282.835)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	67.469.091.840	67.469.091.840
Tạm ứng cổ tức 2015 (*)	-	-	-	-	(53.278.872.500)	(53.278.872.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.349.381.838)	(1.349.381.838)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	213.265.490.000	-	(375.000.000)	-	19.271.236.108	232.161.726.108
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	34.191.584.652	34.191.584.652
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	213.265.490.000	-	(375.000.000)	-	53.462.820.760	266.353.310.760

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ Đại hội Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 bằng 25% vốn điều lệ, tương ứng 53.278.872.500 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

19 CỐ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	53.865.799.623	64.411.282.123
Cổ tức chia trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	-	53.278.872.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ	(53.219.472.500)	(63.824.355.000)
Số dư cuối kỳ/năm – Thuyết minh 15	646.327.123	53.865.799.623

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	34.191.584.652	36.823.168.394
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	21.311.549	14.207.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.604	2.592
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 7 năm 2015 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 (cổ phiếu)	21.311.549	21.311.549
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 7 năm 2015 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.604	1.728

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30.6.2016	31.12.2015
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	VND	17.918.448.762	17.918.448.762
Ngoại tệ các loại	USD	158.581	714.698
	EUR	71	74

(*) Nợ khó đòi đã xử lý chủ yếu bao gồm các khách hàng sau:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Công ty TNHH Thương mại Huy Trần	2.972.175.000	2.972.175.000
Công ty TNHH Dương Đông Dương	2.810.950.000	2.810.950.000
Công ty TNHH Nam An	2.386.905.500	2.386.905.500

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

22 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.06.2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.905.051.227.950	2.662.292.613.115
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(20.657.415.526)	(16.264.981.933)
Giảm giá bán hàng	(17.357.725.341)	(7.380.761.542)
Hàng bán bị trả lại	(9.132.346.587)	(9.839.067.017)
	<u>(47.147.487.454)</u>	<u>(33.484.810.492)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>2.857.903.740.496</u>	<u>2.628.807.802.623</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	<u>2.738.205.512.118</u>	<u>2.494.711.757.010</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lãi tiền gửi	11.863.953.816	17.304.577.184
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.547.016.856	744.129.957
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	118.269.949	174.308.854
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.923.350.547	1.075.150.484
	<u>20.452.591.168</u>	<u>19.298.166.479</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lãi tiền vay	30.680.460.982	35.194.426.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	312.944.772	3.474.393.780
Các chi phí tài chính khác	2.823.147.375	1.896.384.213
	<u>33.816.553.129</u>	<u>40.565.204.459</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí nhân viên	16.703.181.805	20.429.984.750
Chi phí thuê kho	3.355.785.483	5.099.944.722
Khấu hao tài sản cố định	273.601.126	289.661.305
Chi phí vận chuyển	10.701.613.449	15.892.603.029
Chi phí khác	13.827.697.459	6.419.160.388
	<u>44.861.879.322</u>	<u>48.131.354.194</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí nhân viên	5.713.742.845	5.464.005.221
Khấu hao tài sản cố định	276.294.303	74.965.558
Dự phòng nợ khó đòi	2.002.402.056	2.093.243.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.989.634.716	1.716.510.484
Chi phí quản lý	8.109.411.465	6.484.346.791
Chi phí khác	2.249.240.436	1.843.581.553
	<u>21.340.725.821</u>	<u>17.676.653.099</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2015: 22%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.258.898.703	47.209.190.249
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%) Điều chỉnh:	8.051.779.741	10.386.021.855
Thu nhập không chịu thuế	(1.984.465.690)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.067.314.051	10.386.021.855

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Giám đốc đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí nhân viên	22.416.924.650	25.893.989.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	549.895.429	364.626.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.989.634.716	1.716.510.484
Chi phí vận chuyển	10.701.613.449	15.892.603.029
Các chi phí khác bằng tiền	29.544.536.899	21.940.276.946
	66.202.605.143	65.808.007.293

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	35.259.465.561	48.717.406.925
<i>ii) Các khoản phải thu khác</i>		
Petrosetco (Thuyết minh 7)	62.690.439.477	70.188.370.580
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.103.626.023	1.173.257.990
	63.794.065.500	71.361.628.570
<i>iii) Phải trả người bán (Thuyết minh 11)</i>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	144.394.454	282.155.046
<i>iv) Các khoản phải trả khác</i>		
Petrosetco	212.915.338	42.585.021.943
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	23.804.865	9.073.190.635
	236.720.203	51.658.212.578
<i>v) Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))</i>		
Cổ phiếu của Petrosetco	33.575.304.695	33.575.304.695
<i>vi) Đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))</i>		
Công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.350.000.000	1.350.000.000

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho chứa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Dưới 1 năm	7.726.108.000	5.814.593.500
Từ 1 đến 5 năm	13.935.733.000	5.396.272.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	21.661.841.000	11.210.865.500

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 17/QĐ-PSD-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Quản trị đã quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom tại Hà Nội với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng, tương ứng với 1.200.000 cổ phần phổ thông. Công ty sẽ góp phần vốn trị giá 2.400.000.000 đồng, tương ứng với 240.000 cổ phần, chiếm 20% vốn điều lệ của Vietecom. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình góp vốn thành lập Vietecom.

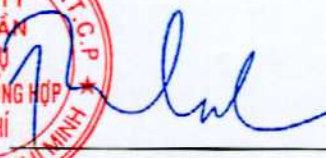
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2016.



Phan Hải Âu
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Phan Quang Tuấn Anh
Chủ tịch HĐQT

